

Số: 72/NQ-HĐT-YDHP

Hải Phòng, ngày 17 tháng 04 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Thông qua Đề án tuyển sinh Sau đại học năm 2023
Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25-01-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng; Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ – CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 3944/QĐ – BYT ngày 15/9/2020 của Bộ Y tế về việc công nhận Hội đồng trường Trường đại học Y Dược Hải Phòng nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng ban hành theo Nghị quyết định số 02/NQ – HĐT – YDHP ngày 02/02/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ quyết định số 2815/QĐ-YDHP, ngày 26 tháng 12 năm 2022 của trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành Quy định tuyển sinh sau đại học.

Căn cứ kết quả cuộc họp ngày 13/04/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án tuyển sinh trình độ Sau đại học năm 2023 Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

(có văn bản kèm theo)

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Các đơn vị liên quan của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng căn cứ Nghị quyết thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT; VP HĐT; TCCB.
VP Đảng Ủy;

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

GS.TS. Phạm Minh Khuê

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ SAU ĐẠI HỌC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số : 72 /NQ-HĐT-YDHP ngày 17 tháng 04 năm 2023)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án):

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

- Tên trường: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
- Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực y tế uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và chú trọng phát triển y dược biển đảo Việt Nam.

- Địa chỉ: 72A Nguyễn Bình Khiêm - Ngô Quyền - Hải Phòng

- Website: hpmu.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2022 và chỉ tiêu năm 2023

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2022	Chỉ tiêu dự kiến 2023
I	Tiến sỹ		
1	YTCC	8	9
2	Nhi khoa	9	10
3	Nội khoa	2	12
4	Ngoại khoa	11	11
	Tổng	30	42
II	Thạc sỹ		
1	YTCC	10	10
2	Nội khoa	14	10
3	Ngoại khoa	13	15
4	Nhi khoa	24	10
5	Y học biển	3	10
6	Kỹ thuật xét nghiệm	15	15
7	Dược lý và dược lâm sàng	12	20
	Tổng	91	90

III	<i>Chuyên khoa 2</i>		
1	Nội hô hấp	6	3
2	Nội chung	13	12
3	Nội tim mạch	3	3
4	Sản phụ khoa	8	10
5	Ngoại CTCH	3	4
6	Ngoại tiêu hóa	0	3
7	Ngoại chung	8	13
8	QLYT	39	61
9	Nhi chung	11	15
10	Răng hàm mặt	10	7
11	Tâm thần	1	15
	Tổng	102	146
IV	<i>Chuyên khoa I</i>		
1	Nội khoa	74	42
2	Ngoại khoa	12	33
3	Sản phụ khoa	19	22
4	Nhi khoa	29	28
5	Mắt	10	6
6	Tai Mũi Họng	23	26
7	Hóa sinh	0	10
8	Răng Hàm Mặt	106	33
9	Chẩn đoán hình ảnh	61	28
10	Lao	0	10
11	Y học cổ truyền	52	49
12	Y học gia đình	4	56
13	Y tế công cộng	3	7
14	Ung thư	9	14
15	Tâm thần	15	24
16	Xét nghiệm y học	24	46
17	Gây mê hồi sức	21	19
18	Dược lý và DLS		30
19	Điều dưỡng	6	34
	Tổng	468	517
V	<i>Bác sỹ Nội trú</i>		
1	Nội khoa	9	17
2	Ngoại khoa	22	16
3	Sản khoa	9	14

4	Nhi khoa	21	11
5	Răng Hàm Mặt	3	6
	Tổng	64	64
	Tổng chung	755	859

II. Thông tin tuyển sinh trình độ tiến sĩ

1. Ngành/chuyên ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Ngành/chuyên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1.	Y tế công cộng	9	
2.	Nhi khoa	10	
3.	Nội khoa	12	
4.	Ngoại khoa	11	
	Tổng	42	

2. Đối tượng và điều kiện dự thi

2.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù (Bác sĩ nội trú, Chuyên khoa cấp II) phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ;

d) Có 1 bài luận về dự định nghiên cứu, trong đó trình bày rõ ràng đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu và mong muốn đạt được, lý do lựa chọn cơ sở đào tạo, kế hoạch thực hiện trong từng thời kỳ của thời gian đào tạo, những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết của thí sinh về lĩnh vực nghiên cứu, dự kiến sau khi tốt nghiệp, đề xuất người hướng dẫn.

2.2. Có 2 thư giới thiệu của hai nhà khoa học có chức danh khoa học như giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ cùng lĩnh vực, hoặc 01 thư giới thiệu của một nhà khoa học có chức danh khoa học hoặc học vị tiến sĩ cùng lĩnh vực và một thư giới thiệu của thủ trưởng đơn vị công tác của thí sinh. Những người giới thiệu này cần có ít nhất 6 tháng công tác hoặc hoạt động chuyên môn với thí sinh. Thư

giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển,

2.3. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục II của Quy định này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương trình độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục Đào tạo công bố (quy định tại phụ lục II) còn hiệu lực tính đến thời điểm dự tuyển; phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

2.4. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do trường quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2.5. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của trường.

III. Thông tin tuyển sinh trình độ thạc sĩ

1. Hình thức, thời gian đào tạo

1.1. Hình thức đào tạo: Tập trung chính quy

1.2. Thời gian đào tạo: 02 năm

2. Chuyên ngành/ngành và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Ngành/chuyên ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ghi chú
1.	YTCC	10	
2.	Nội khoa	10	
3.	Ngoại khoa	15	
4.	Nhi khoa	10	
5.	Y học biển	10	
6.	Kỹ thuật xét nghiệm	15	
7.	Dược lý và dược lâm sàng	20	
Tổng		90	

3. Đối tượng và điều kiện và hình thức xét tuyển

a) Văn bằng

- Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành đúng/ ngành phù hợp (được quy định tại Phụ lục 2);

b) Điều kiện xét Ngoại ngữ

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

c) Hình thức xét tuyển

* Môn xét tuyển: Môn xét tuyển được lựa chọn là môn cơ sở và môn chuyên ngành.

Căn cứ kết quả học tập ở trình độ đại học hoặc tương đương để xét tuyển.

Căn cứ vào điểm của 02 học phần (cơ sở và chuyên ngành) ở trình độ đại học của người dự tuyển.

* Ngành xét tuyển và tổ hợp xét tuyển:

TT	Tên ngành	Môn xét tuyển	
		Môn cơ sở (Điểm trung bình các môn)	Môn chuyên ngành (Điểm trung bình các môn)

1.	Nội khoa	Sinh lý	Nội khoa
2.	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa
3.	Nhi khoa	Sinh lý	Nhi khoa
4.	Y tế công cộng	Dịch tễ học	Chọn một trong các môn sau: Dinh dưỡng & ATTP, Sức khỏe môi trường, Sức khỏe nghề nghiệp, Giáo dục sức khỏe
5.	Y học biển	Sinh lý	Y học biển
6.	Kỹ thuật xét nghiệm Y học	Chọn một trong các môn sau: Sinh lý hoặc Sinh học - di truyền	Chọn một trong các môn sau: Kí sinh trùng, Hóa sinh, Vi sinh, Huyết học, Giải phẫu bệnh
7.	Dược lý và Dược lâm sàng	Hóa hữu cơ	Dược lý

4. Điều kiện xét tuyển và xét trúng tuyển.

4.1. Điều kiện xét tuyển:

Điểm của môn cơ sở và môn chuyên ngành được quy đổi theo thang điểm 10 và phải đạt từ 4,0 điểm trở lên.

4.2. Xét trúng tuyển:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của các thành phần: điểm môn cơ sở, điểm môn chuyên ngành và điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).
- Các thí sinh có điểm đạt của các môn xét tuyển sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành, môn cơ sở cộng với điểm ưu tiên (nếu có), tính từ cao xuống thấp theo ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo ngành/chuyên ngành đã được phê duyệt.
- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân.
- Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh sẽ dựa vào tiêu chí phụ thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự theo tiêu chí sau:
Tiêu chí phụ 1: Điểm trung bình của toàn khoá bậc đại học (theo thang điểm 10)
Tiêu chí phụ 2: Học phần chuyên ngành (theo thang điểm 10, kết quả học tập đại học)
Tiêu chí phụ 3: Học phần cơ sở (theo thang điểm 10, kết quả học tập đại học)

IV. Tuyển sinh trình độ chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú:

1. Thông tin tuyển sinh trình độ chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú:

1.1. Ngành/chuyên ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ, chuyên ngành, hình thức đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2022	Chỉ tiêu dự kiến 2023
I	<i>Chuyên khoa 2</i>		
1	Nội hô hấp	6	3
2	Nội chung	13	12
3	Nội tim mạch	3	3
4	Sản phụ khoa	8	10
5	Ngoại CTCH	3	4
6	Ngoại tiêu hóa	0	3
7	Ngoại chung	8	13
8	QLYT	39	61
9	Nhi chung	11	15
10	Răng hàm mặt	10	7
11	Tâm thần	1	15
	Tổng	102	146
II	<i>Chuyên khoa I</i>		
1	Nội khoa	74	42
2	Ngoại khoa	12	33
3	Sản phụ khoa	19	22
4	Nhi khoa	29	28
5	Mắt	10	6
6	Tai Mũi Họng	23	26
7	Hóa sinh	0	10
8	Răng Hàm Mặt	106	33
9	Chẩn đoán hình ảnh	61	28
10	Lao	0	10
11	Y học cổ truyền	52	49
12	Y học gia đình	4	56
13	Y tế công cộng	3	7
14	Ung thư	9	14
15	Tâm thần	15	24
16	Xét nghiệm y học	24	46

17	Gây mê hồi sức	21	19
18	Dược lý và DLS		30
19	Điều dưỡng	6	34
	Tổng	468	517
III	Bác sỹ Nội trú		
1	Nội khoa	9	17
2	Ngoại khoa	22	16
3	Sản khoa	9	14
4	Nhi khoa	21	11
5	Răng Hàm Mặt	3	6
	Tổng	64	64
	Tổng chung	634	727

1.2. Điều kiện, thâm niên dự thi và môn thi tuyển chuyên khoa cấp II

1.2.1. Điều kiện dự thi

a) Văn bằng

Thí sinh có bằng tốt nghiệp chuyên khoa cấp I hoặc bằng thạc sĩ đăng ký dự thi đúng với ngành/chuyên ngành đã được đào tạo ở trình độ chuyên khoa I hoặc thạc sĩ hoặc đăng ký dự thi theo nguyên tắc chuyên ngành hẹp (sâu) của ngành tương ứng với ngành đã được đào tạo ở trình độ chuyên khoa I hoặc thạc sĩ.

b) Yêu cầu về thâm niên

Sau khi tốt nghiệp chuyên khoa I hoặc 36 tháng sau khi tốt nghiệp thạc sĩ (hoặc có chứng nhận hoàn thành khóa học thạc sĩ) và có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (đối với lĩnh vực yêu cầu chứng chỉ hành nghề).

1.2.2. Môn thi tuyển

TT	Tên ngành	Môn thi	
		Môn 1	Môn 2
1.	Nội chung	Nội	Ngoại ngữ
2.	Nội hô hấp	Nội	Ngoại ngữ
3.	Nội Tim mạch	Nội	Ngoại ngữ
4.	Ngoại chung	Ngoại	Ngoại ngữ
5.	Ngoại Tiêu hoá	Ngoại	Ngoại ngữ
6.	Ngoại chấn thương	Ngoại	Ngoại ngữ
7.	Nhi chung	Nhi	Ngoại ngữ
8.	Nhi Thận tiết niệu	Nhi	Ngoại ngữ

9.	Nhi Hô hấp	Nhi	Ngoại ngữ
10.	Sản Phụ khoa	Sản PK	Ngoại ngữ
11.	Quản lý Y tế	Dịch tễ-TCQLYT	Ngoại ngữ
12.	Tâm thần	Tâm thần	Ngoại ngữ
13.	Răng Hàm Mặt	Răng Hàm Mặt	Ngoại ngữ

Môn thi 2 (ngoại ngữ) (trình độ B có phần chuyên Y). Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được miễn thi môn này (căn cứ Thông tư số 01/2014/BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo)

1.3. Điều kiện, thâm niên dự thi và môn thi tuyển chuyên khoa cấp I

1.3.1. Điều kiện dự thi

a) Văn bằng

Thí sinh có bằng đại học thuộc ngành học tương ứng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi. Bác sĩ làm việc liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi từ trước ngày 01/01/2012 (ngày Thông tư số 41/2011/TT-BYT có hiệu lực) cho đến ngày đăng ký dự thi thì được dự thi chuyên ngành đang làm việc. Đối với bác sĩ y học dự phòng tốt nghiệp sau ngày 01/01/2012 đã được cấp chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là được khám, phát hiện và xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu tại cộng đồng được đăng ký dự thi chuyên khoa cấp I chuyên ngành Y học gia đình.

b) Yêu cầu về thâm niên

Thí sinh chỉ được dự thi sau khi có chứng chỉ hành nghề (luật khám chữa bệnh). Đối với trường hợp đăng ký dự thi chuyên ngành khác với phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề đã được cấp thì phải có xác nhận của Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ. Các đối tượng khác cần có ít nhất 12 tháng công tác trong chuyên ngành dự thi.

1.3.2. Môn thi tuyển

TT	Tên ngành	Môn thi	
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành
1.	Nội khoa	Sinh lý	Nội khoa
2.	Nhi khoa	Sinh lý	Nhi khoa
3.	Lao	Sinh lý	Lao
4.	Hóa sinh	Sinh lý	Hóa sinh
5.	Y học cổ truyền	Sinh lý	Y học cổ truyền
6.	Y học gia đình	Sinh lý	Y học gia đình

7.	Gây mê hồi sức	Sinh lý	Gây mê hồi sức
8.	Tâm thần	Sinh lý	Tâm thần
9.	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa
10.	Ung thư	Giải phẫu	Ung thư
11.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Sản phụ khoa
12.	Mắt	Giải phẫu	Mắt
13.	Tai Mũi Họng	Giải phẫu	Tai Mũi Họng
14.	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu	Răng Hàm Mặt
15.	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh
16.	Điều dưỡng	Giải phẫu	Điều dưỡng
17.	Y tế công cộng	Dịch tễ học	Tổ chức Quản lý y tế
18.	Xét nghiệm y học	Sinh học-Di truyền	Xét nghiệm y học
19.	Dược lý và dược lâm sàng	Dược động học	Dược lý

1.4. Điều kiện, thâm niên dự thi và môn thi tuyển Bác sĩ nội trú

1.4.1. Điều kiện dự thi

Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành tương ứng với chuyên ngành dự thi, hệ chính quy, năm 2023 và đạt loại khá trở lên. Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, không bị dừng học tập (trừ lý do sức khỏe).

1.4.2. Môn thi tuyển

STT	Tên ngành	Môn thi			
		Môn 1	Môn 2	Môn 3	Môn 4
1	Nội khoa	Ngoại ngữ	Nội dung đề thi môn 2 gồm 4 môn (Sinh lý, Giải phẫu, Hoá sinh, Sinh học-Di truyền)	Nội	Nhi
2	Ngoại khoa	Ngoại ngữ		Ngoại	Sản
3	Sản Phụ khoa	Ngoại ngữ		Sản	Ngoại
4	Nhi khoa	Ngoại ngữ		Nhi	Nội
5	Răng Hàm Mặt	Ngoại ngữ		Nha khoa	Phẫu thuật miệng hàm mặt.

* Môn thi ngoại ngữ: thi 1 trong 2 thứ tiếng (Anh, Pháp) ở trình độ B. Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

được miễn môn thi này (Thông tư số 01/2014/BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ Giáo dục & Đào tạo).

V. Đối tượng và chính sách ưu tiên:

1. Đối tượng ưu tiên

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Xét ưu tiên			Minh chứng pháp lý
		Thạc sĩ	CKI	CKII	
1.	Thí sinh có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.	x	x	x	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự; ▪ Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng, quyết định tiếp nhận công tác, quyết định phân công công tác hoặc hợp đồng lao động (sau tốt nghiệp Đại học/Sau đại học);
2.	Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.	x	x		<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. ▪ Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh.
3.	Thí sinh là con liệt sĩ.	x	x		<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền ▪ Bản sao công chứng xác nhận gia đình liệt sĩ.
4.	Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (LLVT), anh hùng lao động.	x	x		<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. ▪ Bản sao công chứng xác nhận là Anh hùng LLVT, Anh hùng lao động.

5.	Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục (1) trong bảng này.	x	x	x	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thường trú tại địa phương. ▪ Bản sao công chứng hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 6 tháng).
6.	Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.	x	x		<ul style="list-style-type: none"> ▪ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập. ▪ Bản sao công chứng chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2. Chính sách ưu tiên

TT	Xét ưu tiên	Cộng điểm ưu tiên vào tổng điểm trúng tuyển
1	Chuyên khoa cấp II*	
2	Chuyên khoa cấp I	1đ
3	Thạc sĩ	1đ

Lưu ý:

* Ứng viên thuộc diện chính sách ưu tiên mục 1, 5 được xét miễn ngoại ngữ đầu vào, nếu trúng tuyển phải đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra là bậc 3 trong khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam khi tốt nghiệp.

Người dự tuyển chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên. Không giải quyết các trường hợp nộp bổ sung sau khi nhà trường xét duyệt hồ sơ.

VI. Phương án thu học phí năm học 2023-2024

Học phí dự kiến năm học 2023-2024 áp dụng cho khóa tuyển sinh đầu vào năm 2023: Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; cụ thể như sau:

Đơn vị: đồng/tháng/học viên

Phương án tự chủ	Tự chủ nhóm 2	Tự chủ nhóm 3
Trình độ	HV khóa mới	HV khóa mới
Tiến sĩ	8750	6900
Chuyên khoa cấp II	8750	6900
Chuyên khoa cấp I	5250	4140
Thạc sĩ	5250	4140
Bác sĩ nội trú	5250	4140

VII. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian: dự kiến 02 đợt, đợt 1 vào tháng 7-8, đợt 2 vào tháng 10-11 theo quy chế của Bộ Giáo Dục & Đào tạo, Bộ Y tế và quy định của trường ĐHY Dược Hải Phòng.

Điều kiện trúng tuyển: điểm các môn thi đều phải đạt từ 5 trở lên (theo thang điểm 10). Nếu số thí sinh đạt lớn hơn số chỉ tiêu đào tạo thì lấy từ trên xuống đến số thứ tự bằng số chỉ tiêu căn cứ vào tổng điểm các môn (làm tròn đến hai chữ số thập phân). Nếu số thí sinh đạt thấp hơn chỉ tiêu đào tạo cũng không lấy thêm. Riêng bác sĩ nội trú, môn chuyên ngành phải đạt từ 7 điểm trở lên.

Hiệu trưởng ký duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, thông báo công khai trên website của nhà trường.

Nhà trường gửi giấy báo nhập dự thi và giấy báo nhập học đến thí sinh trong danh sách dự thi và trúng tuyển trước ngày dự thi và nhập học tối thiểu 10 ngày.

Hiệu trưởng ra quyết định công nhận học viên của khoá đào tạo cho thí sinh trúng tuyển đã đăng ký nhập học, báo cáo Bộ Giáo Dục & Đào tạo, Bộ Y tế theo quy định.

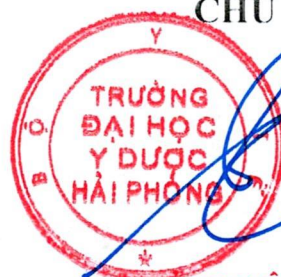
Lệ phí tuyển sinh, học phí theo quy định hiện hành

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: theo quy định của Bộ Giáo Dục & Đào tạo, Bộ Y tế.

Các nội dung khác (theo quy định hiện hành).

Ưng

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỞNG
CHỦ TỊCH



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Minh Khuê*